PHỤ LỤC 1

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  |  |

**HƯỚNG DẪN**

**Tổ chức rà soát, sắp xếp và quy hoạch phát triển tiềm lực**

**khoa học và công nghệ các cơ sở giáo dục đại học thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo**

*(kèm theo công văn số 833 /BGDĐT-KHCNMT ngày 3 tháng 3 năm 2017)*

**1. Mục đích và ý nghĩa**

Đánh giá tiềm lực khoa học và công nghệ (KH&CN) của các cơ sở giáo dục đại học thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) phục vụ quản lý và đầu tư phát triển tiềm lực KH&CN gắn với hỗ trợ đào tạo, tự chủ đại học và khởi nghiệp và phát triển sản phẩm KH&CN đặc thù của từng đơn vị. Cụ thể như sau:

- Rà soát các tổ chức KH&CN của đơn vị theo loại hình và dạng tồn tại.

- Rà soát về sự phân cấp quản lý, sự phân tầng chất lượng và chức năng, nhiệm vụ của các tổ chức KH&CN.

- Rà soát hiện trạng hoạt động KH&CN của các tổ chức KH&CN, định hướng quản lý, đầu tư và giám sát theo chức năng nhiệm vụ của trường đại học và các đơn vị tương ứng.

- Quy hoạch phát triển tiềm lực KH&CN trên cơ sở sắp xếp, cấu trúc các tổ chức KH&CN phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của nhà trường và bản thân các tổ chức KH&CN, làm cơ sở cho việc đề xuất đầu tư, nâng cấp và phát triển hướng tới hình thành các tổ chức KH&CN mạnh, phục vụ đổi mới, sáng tạo và hỗ trợ công tác đào tạo của nhà trường.

**2. Nội dung và quy trình**

***2.1. Rà soát và đánh giá tiềm lực hiện có***

Nhà trường tổ chức giao các đơn vị thực hiện như sau:

a) Rà soát các tổ chức KH&CN hiện có theo ngành/chuyên ngành đào tạo trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ của đơn vị, trong đó chú ý tới loại hình và dạng tồn tại của tổ chức KH&CN **(*Phụ lục 1.1*).**

- Rà soát theo loại hình: Phòng thí nghiệm (PTN); Trung tâm nghiên cứu (TTNC); Bảo tàng (BT); Phòng thực hành (PTH); Công ty KHCN (Cty); Xưởng sản xuất (XSX); Trung tâm Tư vấn Dịch vụ (TTTVDV).

- Theo cấp độ: Thực hành (S); Nghiên cứu (R); Sản xuất thử nghiệm (I); Thương mại hóa/chuyển giao sản phẩm (C).

- Theo cấp quản lý: Cấp nhà nước (NN), Đại học (ĐH) - các đại học vùng; Khoa/Trung tâm nghiên cứu/Viện (K/TTNC/Viện).

b) Rà soát hiện trạng tiềm lực KH&CN (*các nhóm nghiên cứu (NNC), trang thiết bị chính (TTB), hướng nghiên cứu chính (HNCC), các sản phẩm tiêu biểu, đối tác chính, số lượng sinh viên tham gia nghiên cứu hàng năm*) của các tổ chức KH&CN **(*Phụ lục 1.2*).** Trong đó đánh giá tiềm lực KH&CN của từng tổ chức trong mối quan hệ giữa các tổ chức khác trong toàn trường để xem xét quy hoạch (hoạt động hay không hoạt động, mở mới hay không).

c) Để đánh giá chi tiết về tiềm lực KH&CN của một tổ chức KH&CN, các đơn vị (có thể) sử dụng ***Phụ lục 1.3*** để đánh giá và đưa ra phương án Quy hoạch.

d) Rà soát trang thiết bị KH&CN hiện có tại các tổ chức KH&CN theo ***Phụ lục 1.4,*** trong đó lưu ý tới hiệu quả khai thác để định hướng sử dụng một cách hiệu quả nhất.

e) Để có phương án quy hoạch tiềm lực KH&CN theo ngành/chuyên ngành đào tạo, các đơn vị rà soát các ngành/chuyên ngành đào tạo mũi nhọn/trọng tâm/thế mạnh của đơn vị theo ***Phụ lục 1.5.***

***2.2. Quy hoạch phát triển tiềm lực KH&CN của đơn vị***

Căn cứ vào hiện trạng tiềm lực KH&CN của các đơn vị, Nhà trường tiến hành Quy hoạch như sau:

a) Tổng hợp hiện trạng và đề xuất của đơn vị, qua đó xây dựng quy hoạch phát triển tiềm lực KH&CN theo các Phụ lục 2.1 - 2.7:

- Đăng ký Quy hoạch tổ chức KH&CN theo loại hình (***Phụ lục 2.1***);

- Đăng ký Quy hoạch tổ chức KH&CN theo phân tầng chất lượng (***Phụ lục 2.2***);

- Đăng ký Quy hoạch tổ chức KH&CN theo phân cấp quản lý (***Phụ lục 2.3***);

- Đăng ký Quy hoạch nguồn nhân lực KH&CN của tổ chức KH&CN (***Phụ lục 2.4***);

- Đăng ký Quy hoạch hệ thống cơ sở vật chất trang thiết bị của tổ chức KH&CN (***Phụ lục 2.5***);

- Đăng ký Quy hoạch định hướng dòng sản phẩm của tổ chức KH&CN (***Phụ lục 2.6***).

b) Xây dựng các giải pháp thực hiện quy hoạch theo chiến lược và kế hoạch phát triển của đơn vị.

c) Tổ chức họp thủ trưởng các đơn vị để thống nhất quy hoạch và các giải pháp thực hiện quy hoạch.

d) Xây dựng báo cáo quy hoạch theo ***Phụ lục 2.7.***

e) Ban hành quyết định quy hoạch phát triển tiềm lực KH&CN.

***2.3. Xây dựng báo cáo đầu tư thực hiện quy hoạch*** *theo mẫu* ***Đề xuất Dự án đầu tư (Mẫu 2.8).***

***2.4. Gửi báo cáo Quy hoạch về Bộ Giáo dục và Đào tạo, 35 Đại Cồ Việt, Hà Nội*** (qua Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, bản mềm qua các địa chỉ email:vukhcns@moet.gov.vn, [vukhcns@moet.edu.vn](mailto:vukhcns@moet.edu.vn), nk[dung@moet.edu.vn](mailto:dung@moet.edu.vn) và [tichvv@vnu.edu.vn](mailto:tichvv@vnu.edu.vn)), cụ thể như sau:

- Đối với các kết quả rà soát **Hiện trạng tiềm lực KH&CN** theo các **Phụ lục 1.1, 1.2, 1.3, 1.4 và 1.5** đề nghị gửi **trước ngày 20/3/2017**.

- Đối với Thuyết minh *Quy hoạch phát triển tiềm lực KH&CN giai đoạn 2017 – 2020, tầm nhìn đến năm 2025* bao gồm toàn bộ các nội dung và Phụ lục gửi kèm (Phụ lục 2.1, 2.2,2.3,2.4,2.5,2.6,2.7) đơn vị cần triển khai và gửi **trước ngày 30/4/2017**.

Thuyết minh *Quy hoạch phát triển tiềm lực KH&CN giai đoạn 2017 – 2020, tầm nhìn đến năm 2025* là cơ sở cho việc đầu tư phát triển tiềm lực KH&CN cho các đơn vị.

**3. Giải thích từ ngữ và hướng dẫn khai thông tin**

- Tiềm lực KH&CN của các tổ chức KH&CN bao gồm: nhóm nghiên cứu, cơ sở vật chất, hướng nghiên cứu, các sản phẩm KH&CN sẵn có và quan hệ đối tác KH&CN.

- Ký hiệu màu sắc cho các tổ chức KH&CN theo mức độ đầu tư, đang tồn tại hoặc mới thành lập.

*Các tổ chức đã được đầu tư đồng bộ (màu đậm):*

|  |
| --- |
| **TT/PTN MỤC TIÊU** |
| **TT/PTN CHUYÊN ĐỀ** |
| **PTN THỰC HÀNH CƠ SỞ** |

*Các tổ chức cần được đầu tư bổ sung (màu nhạt):*

|  |
| --- |
| TT/PTN MỤC TIÊU |
| TT/PTN CHUYÊN ĐỀ |
| PTN THỰC HÀNH CƠ SỞ |

*Các tổ chức sẽ được đầu tư mới (không màu):*

|  |
| --- |
|  |

**4. Tổ chức thực hiện**

a) Các đơn vị thực hiện theo các quy trình nêu ở mục 2.

b) Trong quá trình thực hiện, nếu gặp vướng mắc, các đơn vị liên hệ với nhóm nghiên cứu triển khai nhiệm vụ Quy hoạch phát triển tiềm lực khoa học công nghệ của các cơ sở giáo dục đại học thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo để được hướng dẫn triển khai cụ thể, theo địa chỉ:

- PGS.TS.Vũ Văn Tích (chủ nhiệm nhiệm vụ), Ban Khoa học và Công nghệ, Đại học Quốc gia Hà Nội;

- Địa chỉ: P705 nhà D2, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội;

- Điện thoại: 0912351298, email: [tichvv@vnu.edu.vn](mailto:tichvv@vnu.edu.vn).

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO** Đơn vị:………………………………… | | | |  | |  |  | |  |  | |  | |  | |  | | |  |
| **Phụ lục 1.1:** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Hiện trạng loại hình tổ chức khoa học công nghệ theo ngành/chuyên ngành đào tạo trong các trường đại học**  *(kèm theo công văn số 833 /BGDĐT-KHCNMT ngày 3 tháng 3 năm 2017)* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *Ghi chú:* | | | | | | | | | | | | | |  | |  | |  |  | | |
| Lĩnh vực khoa học: Khoa học cơ bản ; Khoa học ứng dụng, Khoa học Liên ngành Loại hình: PTN: Phòng thí nghiệm; TTNC: Trung tâm nghiên cứu; BT: Bảo tàng; PTH: Phòng thực hành; Cty: Công ty KHCN; XSX: Xưởng sản xuất; TTTVDV: Trung tâm Tư vấn Dịch vụ;  Cấp quản lý: NN: Nhà nước, ĐH: Đại học; K: Khoa; | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Cấp độ: S: Thực hành; R: Nghiên cứu; I: Sản xuất thử nghiệm; C: Thương mại hóa/chuyển giao sản phẩm | | | | | | | | | | | | | |  | |  | |  |  | | |
| **Lĩnh vực khoa học** | | **Ngành đào tạo** | **Chuyên ngành đào tạo** | **Tổ chức hoạt động KHCN hiện có** | | | | | | | | Cơ chế tồn tại:  - Công lập - Ngoài công lập - Có vốn đầu tư nước ngoài | | **Cấp quản lý** | | | | | | | |
| Loại hình (PTN/TTNC/BT/PTH/ Cty/XSX/TTTVDV) | | Cấp độ (S/R/I/C) | | | Tên tổ chức KHCN | | | NN | | ĐH | | Trường | K/TTNC /Viện | | |
|  | | | |  | |  | | |  | | |  | |  | |  | |  |  | | |
|  | |  |  |  | |  | | |  | | |  | |  | |  | |  |  | | |
|  | |  |  |  | |  | | |  | | |  | |  | |  | |  |  | | |
|  | |  |  |  | |  | | |  | | |  | |  | |  | |  |  | | |
|  | |  |  |  | |  | | |  | | |  | |  | |  | |  |  | | |
|  | |  |  |  | |  | | |  | | |  | |  | |  | |  |  | | |
|  | |  |  |  | |  | | |  | | |  | |  | |  | |  |  | | |
|  | |  |  |  | |  | | |  | | |  | |  | |  | |  |  | | |
|  | |  |  |  | |  | | |  | | |  | |  | |  | |  |  | | |
|  | |  |  |  | |  | | |  | | |  | |  | |  | |  |  | | |
|  | | **….** | … |  | |  | | |  | | |  | |  | |  | |  |  | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO** Đơn vị:………………………………… | | | | | | |  |  |  |
| **Phụ lục 1.2:** | | | | | | | | | |
| **Hiện trạng tiềm lực khoa học công nghệ của các tổ chức theo ngành/chuyên ngành đào tạo trong các trường đại học**  *(kèm theo công văn số 833 /BGDĐT-KHCNMT ngày 3 tháng 3 năm 2017)* | | | | | | | | | |
| *Ghi chú:* | | | | | | | |  |  |
| Lĩnh vực khoa học: Khoa học cơ bản ; Khoa học ứng dụng, Khoa học Liên ngành TCKHCN: Tổ chức Khoa học Công nghệ; HNCC: Hướng nghiên cứu chính; SV: Sinh viên; TTB: trang thiết bị | | | | | | | |  |  |
| SPTB: Sản phẩm tiêu biểu (Bài báo; Sách chuyên khảo; Nguyên lý ứng dụng; Phương pháp; Tiêu chuẩn; Quy phạm; Phần mềm máy tính; Bản vẽ thiết kế; Quy trình công nghệ; Sơ đồ, bản đồ; Số liệu, Cơ sở dữ liệu; Báo cáo phân tích; Tài liệu dự báo (phương pháp, quy trình, mô hình,...); Đề án, qui hoạch; Luận chứng kinh tế-kỹ thuật, Báo cáo nghiên cứu khả thi và các sản phẩm khác; Mẫu (model, maket); Sản phẩm (là hàng hoá, có thể được tiêu thụ trên thị trường); Vật liệu; Thiết bị, máy móc; Dây chuyền công nghệ; Giống cây trồng; Giống vật nuôi và các loại khác) | | | | | | | | | |
| **Lĩnh vực khoa học** | **Ngành đào tạo** | **Chuyên ngành đào tạo** | **Tên TCKHCN** | **Hiện trạng Tiềm lực KHCN** | | | | | |
| Tên nhóm nghiên cứu | Tên các TTB chính | HNCC | 05 sản phẩm tiêu biểu nhất | Các đối tác chính | Số lượng SV tham gia nghiên cứu/năm (2010-2015) |
|  | | |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | … | … |  |  |  |  |  |  |  |

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

Đơn vị:………………………………...

**Phụ lục 1.3: Mẫu thông tin chi tiết về tổ chức KH&CN ở trường đại học**

*(kèm theo công văn số 833 /BGDĐT-KHCNMT ngày 3 tháng 3 năm 2017)*

**I. Thông tin chi tiết về tổ chức**

1.1. Tên tổ chức

1.2. Mã số tổ chức (nếu có):

1.3. Năm thành lập/công nhận (Quyết định số, ngày):

1.4. Địa chỉ liên hệ:

- Trụ sở chính: - Điện thoại: Fax: Email:

1.5. Tên cơ quan chủ quản:

1.6. Họ và tên Lãnh đạo (kèm học hàm, học vị):

1.7. Loại hình tổ chức: (PTN/TTNC/Bảo tàng/Phòng thực hành/công ty/xưởng sản xuất/khác): ..

1.8: Cấp độ (Thực hành, Nghiên cứu, Sản xuất thử nghiệm, Thương mại hóa/chuyển giao sản phẩm):

1.9. Cấp quản lý (Nhà nước, Bộ, Trường, Khoa/TTNC/Viện):

1.10. Thuộc lĩnh vực khoa học công nghệ:

1.11: Thuộc ngành:

1.12: Thuộc chuyên ngành:

1.13: Dự định quy hoạch thành TCKHCN cấp (Nhà nước, Bộ, Trường, Khoa/TTNC/Viện):

1.14. Tổ chức là:

- Tổ chức công lập

- Tổ chức ngoài công lập

- Tổ chức có vốn đầu tư nước ngoài

## 2. Các hướng nghiên cứu chính

## 3. Sản phẩm khoa học và công nghệ tiêu biểu*(Liệt kê số tổng số lượng mỗi loại sản phẩm và thông tin về 5 sản phẩm tiêu biểu mỗi loại)*

3.1. Danh mục bài báo ISI/SCOPUS (tên tác giả, năm xuất bản, tên bài báo, nhà xuất bản, số xuất bản, số trang)

3.2. Danh mục sách chuyên khảo (tên tác giả, năm xuất bản, tên sách, nhà xuất bản, tổng số trang)

3.3. Bằng sáng chế (ghi rõ tên bằng sáng chế, cấp đăng ký và thông tin giới thiệu về bằng sáng chế)

3.4. Giải pháp hữu ích (ghi rõ tên và thông tin giới thiệu về giải pháp)

3.5. Phần mềm (ghi rõ tên và thông tin giới thiệu về phần mềm)

3.6. Sản phẩm hữu hình (là hàng hóa, có khả năng thương mại hóa. Ghi rõ tên và thông tin giới thiệu về sản phẩm).

3.7. Vật liệu, thiết bị, máy móc (ghi rõ tên và thông tin giới thiệu về sản phẩm)

3.8. Dây chuyền công nghệ (ghi rõ tên và thông tin về dây truyền công nghệ)

3.9. Giống cây trồng, vật nuôi (ghi rõ tên và thông tin giới thiệu về sản phẩm)

3.10. Nguyên lý ứng dụng; phương pháp, quy trình công nghệ (ghi rõ tên và thông tin giới thiệu về sản phẩm).

3.11. Sơ đồ; bản đồ; số liệu, cơ sở dữ liệu (ghi rõ tên và thông tin giới thiệu về sản phẩm)

3.12. Sản phẩm khác

## 4. Nhân lực

**Bảng 4.1**: Đội ngũ cán bộ

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ tên, học hàm, học vị** | **Năm sinh** | **Năm tốt nghiệp ĐH** | **Chuyên ngành đào tạo** | **Trình độ Ngoại ngữ** | **Nơi**  **công tác** | **Chức vụ hiện tại** | **Quỹ thời gian tham gia vào hoạt động của tổ chức** (tỷ lệ% quỹ thời gian trong năm) |
| I | Cơ hữu |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| II | Kiêm nhiệm |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Bảng 4.2**: Danh sách các nhóm nghiên cứu thuộc tổ chức

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên NNC** | **Tên các thành viên**  (chỉ rõ Trưởng nhóm và thành viên) | **Hướng**  **nghiên cứu** | **Sản phẩm**  **tiêu biểu** |
| 1 |  |  |  |  |
| .. |  |  |  |  |

## 5. Cơ sở vật chất hiện có

**Bảng 5.1**: Danh mục hệ thống trang thiết bị chính

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thiết bị chính** | **Năm mua** | **Vị trí đặt thiết bị** |
| 1 |  |  |  |
| … |  |  |  |

**Bảng 5.2:** Mặt bằng, nhà xưởng

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên phòng** | **Diện tích (m2)** | **Ghi chú** |
| 1 |  |  |  |
| ... |  |  |  |

**6. Hiện trạng đầu tư**

**Bảng 6.1**: Nguồn kinh phí đầu tư, tài trợ

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên dự án đầu tư/nguồn tài trợ** | **Kinh phí đầu tư cho**  **phòng thí nghiệm thuộc dự án**  (triệu đồng) | **Nguồn kinh phí** | **Năm đầu tư** |
| 1 |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng:** |  |  |  |

**7. Các hợp đồng nhiệm vụ kinh tế ký kết được (giai đoạn 2010 - 2015)**

**Bảng 7.1:** Bảng danh mục hợp đồng/nhiệm vụ KH&CN thực hiện

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên hợp đồng/nhiệm vụ KH&CN ký kết** | **Năm thực hiện** | **Tên đối tác** | **Kinh phí**  **hợp đồng** | **Số đăng ký** |
| 1 |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |

**8. Các đối tác nghiên cứu đã có và cần có**

**Bảng 8.1:** Danh sách đối tác

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên đối tác** | **Thông tin**  **người đại diện** | **Lĩnh vực hợp tác** | **Địa chỉ liên hệ** |
| 1 |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO** Đơn vị:………………………………… | | | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Phụ lục 1.4:** | | | | | | | | | | | | | | |
| **Hiện trạng trang thiết bị KH&CN ở trường đại học**  *(kèm theo công văn số 833 /BGDĐT-KHCNMT ngày 3 tháng 3 năm 2017)* | | | | | | | | | | | | | | |
| *Ghi chú: Lĩnh vực khoa học: Khoa học cơ bản ; Khoa học ứng dụng, Khoa học Liên ngành S: Thực hành; R: Nghiên cứu; I: Sản xuất thử nghiệm; C: Thương mại hóa/chuyển giao sản phẩm BT: Bình thường; CN: Cử nhân; ThS: Thạc sĩ; TS: Tiến sĩ; HĐ: hợp đồng; GPHI: giải pháp hữu ích* | | | | | | | | | | | | | | |
| STT | Tên thiết bị | Giá mua thiết bị (triệu đồng) | Năm đưa vào sử dụng | Tình trạng hoạt động (BT, hỏng) | Mục đích sử dụng chính (S/R/I/C) | Hiệu quả khai thác thiết bị giai đoạn 2010 - 2015 (Số lượng) | | | | | | | | |
| Đề tài, Dự án | Bài báo ISI/Scopus | Phục vụ đào tạo | | | Sản phẩm công nghệ | HĐ chuyển giao, tư vấn | Phát minh, sáng chế, GPHI | Khác |
| CN | ThS | TS |
| I | Tên tổ chức:... | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Máy A |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| II | Tên tổ chức:... | | | | | | | | | | | | | |
|  | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| III | Tên tổ chức:... | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| IV | Tên tổ chức:... | | | | | | | | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO** Đơn vị:………………………………… | | | | | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Phụ lục 1.5:** | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Điều tra và xác định các ngành đào tạo mũi nhọn trong trường đại học**  *(kèm theo công văn số 833 /BGDĐT-KHCNMT ngày 3 tháng 3 năm 2017)* | | | | | | | | | | | | | | | |
| *Ghi chú:* Lĩnh vực khoa học: Khoa học cơ bản ; Khoa học ứng dụng, Khoa học Liên ngành TS: Tiến sĩ; ThS: Thạc sĩ; ĐH: đại học | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Lĩnh vực khoa học** | **Ngành đào tạo Đại học** | **Chuyên ngành đào tạo sau đại học** | **Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo (***Các tiêu chí được chọn căn cứ Thông tư 04/2016/TT-BGDÐT ngày 14/3/2016 của Bộ GD&ĐT Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học***)** | | | | | | | | | | | | |
| Sự phù hợp của chương trình đào tạo với sứ mạng, tầm nhìn của đơn vị | Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp của các cấp đào tạo sau 1 năm | | | Số lượng giải thưởng KH&CN (trong 5 năm) | | | | Số lượng người học thành đạt sau khi tốt nghiệp (kể từ khi thành lập đơn vị/10 năm gần nhất) | | | | Số lượng sinh viên nhập học trung bình hàng năm (giai đoạn 2010-2015) |
| TS | ThS | ĐH | Quốc tế | Nhà nước | Bộ/ ngành | Địa phương | Nhà doanh nghiệp | Nhà hoạt động xã hội nổi bật | Nhà Quản lý | Nhà khoa học (GS/PGS) |
|  | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **…** | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO** Đơn vị:………………………………… | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Phụ lục 2.1:** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **MẪU ĐĂNG KÝ QUY HOẠCH TỔ CHỨC KH&CN THEO LOẠI HÌNH GIAI ĐOẠN 2017 - 2020, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2025**  *(kèm theo công văn số 833 /BGDĐT-KHCNMT ngày 3 tháng 3 năm 2017)* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *Ghi chú:* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Lĩnh vực khoa học: Khoa học cơ bản ; Khoa học ứng dụng, Khoa học Liên ngành TCKHCN: Tổ chức Khoa học Công nghệ; TTNC: Trung tâm nghiên cứu; TT: trung tâm; SX: sản xuất | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Lĩnh vực khoa học** | **Ngành đào tạo** | | **Chuyên ngành đào tạo** | | **Tên  TC KHCN** | **Các loại hình TC KHCN** | | | | | | | | | | | | | | |
| **Bảo tàng** | | **Phòng thực hành** | | | **Phòng thí nghiệm** | | **TTNC** | **Xưởng SX thử nghiệm** | | **TT Tư vấn dịch vụ** | | **Công ty KHCN** | | **Khác** |
|  | | | | |  |  | |  | | |  | |  |  | |  | |  | |  |
|  |  | |  | |  |  | |  | | |  | |  |  | |  | |  | |  |
|  |  | |  | |  |  | |  | | |  | |  |  | |  | |  | |  |
|  |  | |  | |  |  | |  | | |  | |  |  | |  | |  | |  |
|  |  | |  | |  |  | |  | | |  | |  |  | |  | |  | |  |
|  |  | |  | |  |  | |  | | |  | |  |  | |  | |  | |  |
|  |  | |  | |  |  | |  | | |  | |  |  | |  | |  | |  |
|  |  | |  | |  |  | |  | | |  | |  |  | |  | |  | |  |
|  |  | |  | |  |  | |  | | |  | |  |  | |  | |  | |  |
|  |  | |  | |  |  | |  | | |  | |  |  | |  | |  | |  |
|  |  | |  | |  |  | |  | | |  | |  |  | |  | |  | |  |
|  |  | |  | |  |  | |  | | |  | |  |  | |  | |  | |  |
|  |  | |  | |  |  | |  | | |  | |  |  | |  | |  | |  |
|  |  | |  | |  |  | |  | | |  | |  |  | |  | |  | |  |
|  |  | |  | |  |  | |  | | |  | |  |  | |  | |  | |  |
|  |  | | …. | |  |  | |  | | |  | |  |  | |  | |  | |  |
| **BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO** Đơn vị:………………………………… | | | | | | | | | | | |  | | |  | |  | |  | | |
| **Phụ lục 2.2:** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **MẪU ĐĂNG KÝ QUY HOẠCH TỔ CHỨC KH&CN THEO PHÂN TẦNG CHẤT LƯỢNG GIAI ĐOẠN 2017 - 2020, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2025**  *(kèm theo công văn số 833 /BGDĐT-KHCNMT ngày 3 tháng 3 năm 2017)* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *Ghi chú:* | | | | | | | | | | | | | | |  | |  | |  | | |
| Lĩnh vực khoa học: Khoa học cơ bản ; Khoa học ứng dụng, Khoa học Liên ngành TCKHCN: Tổ chức Khoa học Công nghệ; ĐH: đại học | | | | | | | | | | | | | | |  | |  | |  | | |
| **Lĩnh vực khoa học** | **Ngành đào tạo** | **Chuyên ngành đào tạo** | | **Tên TC KHCN** | | | **Cấp độ chuyên môn** | | | | | | | | **Cấp độ liên ngành/liên lĩnh vực** | | | | | | |
| **Thực hành** | | **Nghiên cứu** | **Sản xuất thử nghiệm** | | **Chuyển giao/ thương mại hóa** | | | **Trọng điểm cấp Bộ** | | **Trọng điểm cấp ĐH** | | **Trọng điểm cấp đơn vị** | | |
|  | | | |  | | |  | |  |  | |  | | |  | |  | |  | | |
|  |  |  | |  | | |  | |  |  | |  | | |  | |  | |  | | |
|  |  |  | |  | | |  | |  |  | |  | | |  | |  | |  | | |
|  |  |  | |  | | |  | |  |  | |  | | |  | |  | |  | | |
|  |  |  | |  | | |  | |  |  | |  | | |  | |  | |  | | |
|  |  |  | |  | | |  | |  |  | |  | | |  | |  | |  | | |
|  |  |  | |  | | |  | |  |  | |  | | |  | |  | |  | | |
|  |  |  | |  | | |  | |  |  | |  | | |  | |  | |  | | |
|  |  |  | |  | | |  | |  |  | |  | | |  | |  | |  | | |
|  |  |  | |  | | |  | |  |  | |  | | |  | |  | |  | | |
|  |  |  | |  | | |  | |  |  | |  | | |  | |  | |  | | |
|  |  |  | |  | | |  | |  |  | |  | | |  | |  | |  | | |
|  |  |  | |  | | |  | |  |  | |  | | |  | |  | |  | | |
|  |  |  | |  | | |  | |  |  | |  | | |  | |  | |  | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO** Đơn vị:………………………………… | | | | | | | |  |  |  |
| **Phụ lục 2.3:** | | | | | | | | | | |
| **MẪU ĐĂNG KÝ QUY HOẠCH TỔ CHỨC KH&CN THEO PHÂN CẤP QUẢN LÝ GIAI ĐOẠN 2017 - 2020, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2025**  *(kèm theo công văn số 833 /BGDĐT-KHCNMT ngày 3 tháng 3 năm 2017)* | | | | | | | | | | |
| *Ghi chú:* | | | | | | | | | | |
| Lĩnh vực khoa học: Khoa học cơ bản ; Khoa học ứng dụng, Khoa học Liên ngành TCKHCN: Tổ chức Khoa học Công nghệ | | | | | | | | | | |
| **Lĩnh vực khoa học** | **Ngành đào tạo** | **Chuyên ngành đào tạo** | **Tên TC KHCN** | **Cấp quản lý** | | | | **Cơ chế tồn tại** | | |
| **Cấp Bộ/ Nhà nước** | **Cấp  Đại học** | **Cấp Trường đại học** | **Cấp Khoa/viện/…** | **Tổ chức công lập** | **Tổ chức ngoài công lập** | **Tổ chức có vốn đầu tư nước ngoài** |
|  | | |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO** Đơn vị:………………………………… | | | | | | |  |  |  |  |  |
| **Phụ lục 2.4:** | | | | | | | | | | | |
| **MẪU ĐĂNG KÝ QUY HOẠCH NGUỒN NHÂN LỰC KH&CN CỦA TỔ CHỨC KH&CN GIAI ĐOẠN 2017 - 2020, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2025**  *(kèm theo công văn số 833 /BGDĐT-KHCNMT ngày 3 tháng 3 năm 2017)* | | | | | | | | | | | |
| *Ghi chú:* | | | | | | | |  |  |  |  |
| Lĩnh vực khoa học: Khoa học cơ bản ; Khoa học ứng dụng, Khoa học Liên ngành TCKHCN: Tổ chức Khoa học Công nghệ; GS: Giáo sư; PGS: Phó Giáo sư; TS: Tiến sĩ; ThS: Thạc sĩ; CN: cử nhân; SV: sinh viên | | | | | | | | | | | |
| **Lĩnh vực khoa học** | **Ngành đào tạo** | **Chuyên ngành đào tạo** | **Tên TC KHCN** | **Tên Nhóm nghiên cứu** | **Số lượng cán bộ khoa học cơ hữu và kiêm nhiệm (trong và ngoài nước)** | | | | | | |
| **GS** | **PGS** | **TS** | **ThS/CN/Kỹ sư** | **Kỹ thuật viên** | **Cán bộ quản lý** | **NCS, cao học, SV** |
|  | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO** Đơn vị:………………………………… | | | | | |  |  |  |  |
| **Phụ lục 2.5:** | | | | | | | | | |
| **MẪU ĐĂNG KÝ QUY HOẠCH HỆ THỐNG CƠ SỞ VẬT CHẤT TRANG THIẾT BỊ CỦA TỔ CHỨC KH&CN  GIAI ĐOẠN 2017 - 2020, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2025**  *(kèm theo công văn số 833 /BGDĐT-KHCNMT ngày 3 tháng 3 năm 2017)* | | | | | | | | | |
| *Ghi chú:* | | | | | | |  |  |  |
| Lĩnh vực khoa học: Khoa học cơ bản ; Khoa học ứng dụng, Khoa học Liên ngành TCKHCN: Tổ chức Khoa học Công nghệ Loại hình: Thiết bị /Phần mềm/CSDL (Cơ sở dữ liệu) và học liệu/TTB (trang thiết bị) khác | | | | | | | | | |
| **Lĩnh vực khoa học** | **Ngành đào tạo** | **Chuyên ngành đào tạo** | **Tên TC KHCN** | **Cơ sở vật chất** (phòng làm việc/nhà xưởng) | | **Trang thiết bị chính** | | | |
| **Số phòng  tối thiểu** | **Tổng diện tích tối thiểu** | **Tên** | **Loại hình** | **Số lượng** | **Mục đích sử dụng** |
|  | | |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | … | … |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO** Đơn vị:………………………………… | | | | | | | |  |  |
| **Phụ lục 2.6:** | | | | | | | | | |
| **MẪU ĐĂNG KÝ QUY HOẠCH ĐỊNH HƯỚNG DÒNG SẢN PHẨM CỦA TỔ CHỨC KH&CN  GIAI ĐOẠN 2017 - 2020, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2025**  *(kèm theo công văn số 833 /BGDĐT-KHCNMT ngày 3 tháng 3 năm 2017)* | | | | | | | | | |
| *Ghi chú:* | | | | | | | | |  |
| Lĩnh vực khoa học: Khoa học cơ bản ; Khoa học ứng dụng, Khoa học Liên ngành TCKHCN: Tổ chức Khoa học Công nghệ; HNC: hướng nghiên cứu \* cấp Quốc gia, cấp Bộ, cấp Đại học, cấp đơn vị (trường) \*\* Bài báo; Sách chuyên khảo; Nguyên lý ứng dụng; Phương pháp; Tiêu chuẩn; Quy phạm; Phần mềm máy tính; Bản vẽ thiết kế; Quy trình công nghệ; Sơ đồ, bản đồ; Số liệu, Cơ sở dữ liệu; Báo cáo phân tích; Tài liệu dự báo (phương pháp, quy trình, mô hình,...); Đề án, qui hoạch; Luận chứng kinh tế-kỹ thuật, Báo cáo nghiên cứu khả thi và các sản phẩm khác; Mẫu (model, maket); Sản phẩm (là hàng hoá, có thể được tiêu thụ trên thị trường); Vật liệu; Thiết bị, máy móc; Dây chuyền công nghệ; Giống cây trồng; Giống vật nuôi và các loại khác | | | | | | | | | |
| **Lĩnh vực khoa học** | **Ngành đào tạo đại học** | **Chuyên ngành đào tạo sau đại học** | **Tên TC KHCN** | **Tên HNC** | **Tên  Dòng sản phẩm (tương ứng với HNC)** | **Cấp độ sản phẩm \*** | **Loại hình sản phẩm\*\*** | **Đối tác phối hợp thực hiện** | **Đối tượng chuyển giao** |
|  | | |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

Đơn vị:………………………………...

**Phụ lục 2.7**

**THUYẾT MINH**

**Quy hoạch phát triển tiềm lực KH&CN giai đoạn 2016 – 2020,**

**tầm nhìn đến 2025 của trường đại học X**

*(kèm theo công văn số 833 /BGDĐT-KHCNMT ngày 3 tháng 3 năm 2017)*

**1. Mở đầu**

**2. Sự cần thiết**

**3. Các căn cứ**

*Căn cứ pháp lý:*

*Căn cứ thực tiễn:*

**4. Tổ chức thực hiện quy hoạch:** *(tên trường, địa chỉ, liên hệ)*

**5. Quan điểm quy hoạch**

- Quy hoạch tiềm lực KHCN đảm bảo **tính thiết thực** với ngành/chuyên ngành đào tạo.

- Quy hoạch tiềm lực KHCN đảm bảo **tính khả thi** với công tác đào tạo của các ngành/chuyên ngành đào tạo.

- Quy hoạch tiềm lực KHCN đảm bảo **tính hiệu quả**, đem lại lợi ích kép giữa tạo sản phẩm KHCN tạo ra và đào tạo nhân lực chất lượng cao khả năng **có việc làm** và gắn với **khởi nghiệp** doanh nghiệp KHCN.

**6. Cơ sở và nguyên tắc quy hoạch**

- Rà soát, xác lập tính đầy đủ, hiện trạng của các tổ chức KHCN để định hướng quy hoạch đầu tư phát triển toàn diện

- Quy hoạch để đầu tư nâng cấp trên cơ sở hiện trạng tiềm lực KHCN.

- Đầu tư vun cao tiềm lực KHCN để phát triển các ngành/chuyên ngành đào tạo mới thiết lập có nhu cầu xã hội cao và phù hợp với định hướng phát triển của đất nước.

- Quy hoạch đầu tư phát triển tiềm lực KHCN **không trùng lặp** giữa các ngành/chuyên ngành đào tạo, giữa các trường đại học (trong đại học vùng), giữa các loại hình tổ chức KHCN (trong trường đại học).

- Gắn với **giải quyết các yêu cầu và thách thức quốc gia** về nhân lực KH&CN cho các ngành KT-XH giai đoạn 2016-2025.

- Quy hoạch gắn với **phát triển các sản phẩm công nghệ cao và sản phẩm quốc gia**;

**7. Mục tiêu quy hoạch**

- Phát triển tiềm lực KHCN theo ngành/chuyên ngành đào tạo một cách tổng thể và toàn diện, đi với phương thức và giải pháp đầu tư để phát triển, đảm bảo hỗ trợ cho công tác đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của các ngành kinh tế xã hội giai đoạn 2020 và tầm nhìn 2025.

- Phát triển tiềm lực KHCN gắn với hỗ trợ các ngành đào tạo để đột phá trong đào tạo nhân lực chất lượng cao, và tạo thế cạnh tranh với các trường đại học trong các bộ ngành/địa phương và quốc tế (*Phụ lục 1.1*).

- Xác lập được trường phái nghiên cứu và triển khai KHCN gắn với hoạt động đào tạo.

- Có phương án đầu tư phát triển tiềm lực gắn với hỗ trợ các chương trình đào tạo một cách có hiệu quả.

**8. Hiện trạng tiềm lực KH&CN của đơn vị**

- Hiện trạng loại hình tổ chức KH&CN theo ngành/chuyên ngành đào tạo (*Phụ lục 1.2*).

- Hiện trạng tiềm lực KH&CN (nhân lực, CSVC/TTB, sản phâm KH&CN tiêu biểu, đối tác KH&CN) của các tổ chức theo ngành/chuyên ngành đào tạo (*Phụ lục 1.3*).

- Thông tin chi tiết của từng tổ chức KH&CN (*Phụ lục1.4*).

- Hiện trạng trang thiết bị (*Phụ lục1.5*).

**9. Nội dung quy hoạch**

- Quy hoạch các tổ chức hoạt động KH&CN theo loại hình (PTN mục tiêu, PTN chuyên đề, phòng thực hành, Cty KHCN, Vườn ươm, TTNC, Bảo tàng,…) (*Phụ lục 2.1*).

- Quy hoạch các tổ chức hoạt động KH&CN gắn với phân tầng chất lượng (thực hành, nghiên cứu, sản xuất thử nghiệm, chuyển giao/thương mại hóa) (*Phụ lục 2.2*).

- Quy hoạch phân cấp quản lý các tổ chức KH&CN (cấp Bộ/Nhà nước , cấp Đại học, cấp trường đại học, cấp Khoa/Viện,…) (*Phụ lục 2.3*).

- Quy hoạch phân loại đầu tư các tổ chức KH&CN:

+ Quy hoạch đầu tư phát triển nhân lực KHCN (các nhóm nghiên cứu, GS, PGS, TS,…) theo các nhóm ngành/chuyên ngành đào tạo tại đơn vị (*Phụ lục 2.4*).

+ Quy hoạch đầu tư cơ sở vật chất/trang thiết bị cho các tổ chức KHCN (mặt bằng, nhà xưởng, trang thiết bị chính,…) (*Phụ lục 2.5*);

+ Quy hoạch đầu tư phát triển các trường phái KH&CN gắn với các Chương trình nghiên cứu.

+ Quy hoạch đầu tư phát triển các dòng sản phẩm KHCN (dòng sản phẩm, cấp độ và loại hình sản phẩm,…) gắn với khởi nghiệp (*Phụ lục 2.6*);

+ Quy hoạch đầu tư gắn với phát triển các tổ chức KHCN mạnh tại các trường đại học.

**10. Các giải pháp thực hiện Quy hoạch**

- Giải pháp thực hiện

+ Giải pháp về nguồn lực tài chính

+ Giải pháp về cơ chế thực hiện

+ Giải pháp về nhân lực

+ Giải pháp về cơ sở vật chất

+ Giải pháp về hợp tác phát triển

- Lộ trình và kế hoạch triển khai đầu tư

**11. Phân công tổ chức thực hiện Quy hoạch**

+ Bộ GD&ĐT: (*Đề xuất vai trò và trách nhiệm*)

+ Đại học: (*Đề xuất vai trò và trách nhiệm*)

+Trường Đại học: (*Đề xuất vai trò và trách nhiệm*)

+ Tổ chức KH&CN: (*Đề xuất vai trò và trách nhiệm*)

**(CÁC PHỤ LỤC KÈM THEO)**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

Đơn vị:…………………………………

**PHỤ LỤC 2.8:**

**ĐỀ XUẤT DỰ ÁN ĐẦU TƯ**

*(Căn cứ Luật đầu tư công năm 2014)*

*(kèm theo công văn số /BGDĐT-KHCNMT ngày tháng 3 năm 2017)*

PHẦN I: THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN

1. Tên dự án:
2. Mục tiêu:
3. Sản phẩm dự kiến:
4. Đơn vị chủ quản:
5. Đơn vị chủ đầu tư:
6. Chủ nhiệm dự án:
7. Đơn vị thực hiện:
8. Địa điểm đầu tư:
9. Tổng mức đầu tư:
10. Nguồn vốn đầu tư :
11. Thời gian thực hiện:

PHẦN II: THUYẾT MINH SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ

1. Cơ sở pháp lý

1.1. Các căn cứ để lập dự án:

* 1. Các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý đầu tư

1. Thuyết minh sự cần thiết phải đầu tư

3. Mục tiêu

3.1. Mục tiêu chung

3.2. Mục tiêu cụ thể

4. Sản phẩm dự kiến

5. Nội dung của dự án

6. Danh sách các thiết bị, cơ sở vật chất cần đầu tư

7. Cơ sở vật chất và nguồn nhân lực thực hiện dự án

8. Kế hoạch thực hiện và quản lý dự án

9. Tính bền vững dự án

10. Hiệu quả và tác động của dự án

11. Kết luận và kiến nghị đầu tư